

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)

M.S.D.A.

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 10/03/2020)
Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 10/03/2020)
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên	
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Lam Hồng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11/03/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Thanh Hải	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 11/03/2020)
Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 11/03/2020)
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tự

Số: 170820.001 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2020*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.367.252.977.218</b>	<b>2.301.780.379.808</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>112.406.502.001</b>	<b>669.749.069.862</b>
111	1. Tiền		27.436.502.001	28.611.831.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.970.000.000	641.137.238.437
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>1.526.918.398.287</b>	<b>968.455.029.175</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.311.501.020)	(4.313.273.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.525.634.110.708	967.172.513.775
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>272.394.374.509</b>	<b>227.152.626.379</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	91.642.661.948	99.811.148.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	110.866.428.776	76.601.478.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	73.374.982.801	54.231.604.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.489.699.016)	(3.491.605.153)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>294.148.254.031</b>	<b>327.128.862.028</b>
141	1. Hàng tồn kho		304.323.581.148	347.161.346.427
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.175.327.117)	(20.032.484.399)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>161.385.448.390</b>	<b>109.294.792.364</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	92.297.964.488	7.346.173.952
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.918.343.272	48.246.728.499
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	20.169.140.630	53.701.889.913

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.596.798.672.558</b>	<b>3.552.733.302.891</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.458.847.609</b>	<b>6.479.419.911</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.458.847.609	6.479.419.911
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.793.814.604.414</b>	<b>1.427.185.573.594</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.793.644.178.142	1.427.002.763.829
222	- Nguyên giá		2.423.481.014.493	2.023.914.415.745
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.836.836.351)	(596.911.651.916)
227	2. Tài sản cố định vô hình		170.426.272	182.809.765
228	- Nguyên giá		617.407.568	620.877.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(446.981.296)	(438.067.999)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>178.949.178.295</b>	<b>177.399.251.895</b>
231	- Nguyên giá		207.586.864.007	200.651.027.123
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.637.685.712)	(23.251.775.228)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>549.910.485.282</b>	<b>956.455.356.376</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.162.900.089	57.130.502.018
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.162.900.089	57.130.502.018
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		492.747.585.193	899.324.854.358
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>563.973.000.174</b>	<b>597.730.870.435</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		240.098.091.507	197.993.488.153
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		193.108.442.063	268.970.915.678
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>504.692.556.784</b>	<b>387.482.830.680</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	475.745.149.583	354.455.363.905
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	28.947.407.201	33.027.466.775
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.964.051.649.776</b>	<b>5.854.513.682.699</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.870.148.386.111</b>	<b>3.253.353.275.184</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>831.822.743.389</b>	<b>1.245.108.606.284</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.706.124.983	76.212.959.293
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	84.262.241.397	30.962.029.907
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	105.697.773.569	19.719.487.475
314	4. Phải trả người lao động		33.705.593.476	53.790.876.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	109.713.265.854	97.063.947.289
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	46.495.204.406	46.098.234.405
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	176.765.590.910	751.448.196.532
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	186.135.461.081	99.235.832.636
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.341.487.713	70.577.042.520
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.038.325.642.722</b>	<b>2.008.244.668.900</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	77.507.127.008	77.415.740.903
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.529.175.474.792	1.505.581.935.833
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	64.575.000	6.064.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	431.578.465.922	419.182.417.164
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.093.903.263.665</b>	<b>2.601.160.407.515</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>3.093.875.553.437</b>	<b>2.601.039.848.535</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	95.230.078.781	118.149.297.493
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		970.739.798.151	915.400.980.726
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		550.920.337.987	118.764.707.963
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>14.856.218.975</i>	<i>29.943.746.340</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>536.064.119.012</i>	<i>88.820.961.623</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		100.755.192.810	72.494.716.645
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>27.710.228</b>	<b>120.558.980</b>
431	1. Nguồn kinh phí		27.710.228	120.558.980
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.964.051.649.776</b>	<b>5.854.513.682.699</b>

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang



Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	495.448.667.860	570.430.962.910
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	635.040.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		495.448.667.860	569.795.922.910
11	4. Giá vốn hàng bán	26	350.066.864.961	475.067.271.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.381.802.899	94.728.651.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	59.083.731.986	48.193.821.518
22	7. Chi phí tài chính	28	11.351.234.793	15.495.657.056
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.790.610.464	6.327.665.844
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		46.425.258.298	43.033.991.435
25	9. Chi phí bán hàng	30	9.884.427.090	11.542.344.886
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	31.411.744.840	32.479.187.064
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		198.243.386.460	126.439.275.322
31	12. Thu nhập khác	32	484.293.536.264	91.163.334.123
32	13. Chi phí khác	33	329.531.686	584.627.216
40	14. Lợi nhuận khác		483.964.004.578	90.578.706.907
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		682.207.391.038	217.017.982.229
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	122.897.083.571	42.978.780.026
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	4.080.059.573	(3.543.881.509)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		555.230.247.894	177.583.083.712
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		536.064.119.012	165.663.411.148
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.166.128.882	11.919.672.564
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.956	1.080

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang



  
Nguyễn Văn Tước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		682.207.391.038	217.017.982.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.735.708.102	29.966.519.688
03	- Các khoản dự phòng		(9.858.929.461)	1.629.592
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.300.295.692	7.724.206.920
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(129.813.056.932)	(150.804.768.600)
06	- Chi phí lãi vay		8.790.610.464	6.327.665.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		605.362.018.903	110.233.235.673
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.188.526.433)	77.498.090.986
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		42.805.367.208	25.806.459.827
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(140.271.596.779)	234.520.589.193
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(206.241.576.214)	(243.963.631.622)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.373.196.954)	(6.664.217.474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.358.689.156)	(60.704.094.362)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.825.623.800)	(72.913.840.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		213.908.176.775	63.812.591.703
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.705.816.321)	(28.216.496.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.834.631.116	77.098.690.806
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(935.147.313.891)	(464.034.413.151)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		452.548.190.573	271.233.217.092
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.835.707.740	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.108.937.865	79.728.960.365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(437.525.662.918)	(64.190.040.920)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		180.206.875.292	309.368.610.430
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.814.523.617)	(236.143.669.385)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(415.120.404.000)	(203.769.677.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(333.728.052.325)	(130.544.736.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(557.345.538.468)	(130.922.185.672)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		669.749.069.862	362.430.068.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.970.607	15.729.181
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>112.406.502.001</u>	<u>231.523.612.216</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang



  
Nguyễn Văn Tự

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	98,24%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(\*) Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 3.000.000.000 đồng (số vốn công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đến thời điểm 30/06/2020 là 40,92 tỷ đồng). Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã nâng từ 98,19% lên 98,24%.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân các tháng trong kỳ kế toán.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại



### 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 20 - 30 năm |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 20 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### 2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su chỉ diễn ra từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 6 tháng cuối năm. (Xem thêm thuyết minh 13)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.19 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.24 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:*

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (kỳ sau).

**2.26 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.27 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

753  
GT  
PH  
OS  
ĐC  
AO-T

## 2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo thông báo số 193970.P.Đ.ĐO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2020 là năm thứ năm công ty được miễn thuế thuế thu nhập.

## 2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.085.676.843	1.161.296.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.350.825.158	9.766.419.741
Tiền đang chuyển	-	17.684.115.680
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	84.970.000.000	641.137.238.437
	<b>112.406.502.001</b>	<b>669.749.069.862</b>

<sup>(\*)</sup> Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,10 %/năm đến 4,25 %/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 1 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14)

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.525.634.110.708</b>	-	<b>967.172.513.775</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	1.525.634.110.708	-	967.172.513.775	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>193.108.442.063</b>	-	<b>268.970.915.678</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	193.108.442.063	-	268.970.915.678	-
	<b>1.718.742.552.771</b>	-	<b>1.236.143.429.453</b>	-

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,85%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 136,4 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14)

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,1%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 28,87 tỷ đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Mã Chứng khoán	30/06/2020				01/01/2020				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.339.205.949</b>	<b>(4.311.501.020)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.330.964.900</b>	<b>(4.313.273.199)</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1.186.747.500	120.000.000	(1.066.747.500)	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)			
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.442.160.000	300.643.200	(1.141.516.800)	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)			
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.847.587	3.847.587	-	3.847.587	3.055.200	(792.387)			
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	396.792	396.792	-	396.792	377.000	(19.792)			
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	28.400.000	83.318.370	-	28.400.000	76.849.500	-			
	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.339.205.949</b>	<b>(4.311.501.020)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.330.964.900</b>	<b>(4.313.273.199)</b>			

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2020, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2020 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	233.568.154.955	32,85%	32,85%	191.211.832.675
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.529.936.552	26,82%	26,82%	6.781.655.478
			<u>240.098.091.507</u>			<u>197.993.488.153</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 42.*

PHỤ GIẢ  
CỔ PHẦN  
0014  
23  
CỔ PHẦN  
00



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	-	<b>130.766.466.604</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,98%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,21%	5,00%	Sản xuất gỗ

0-T.B  
CH H  
SU  
HÂN  
TY  
103

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	7.007.666.723	-	7.007.666.723	-
- Công ty TNHH Guan Rui Furniture (Việt Nam)	32.955.327.875	-	-	-
- Công ty TNHH Gỗ Peng Run (Việt Nam)	14.460.183.408	-	14.422.930.896	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	-	-	16.875.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	14.836.690.333	-
- Công ty TNHH Việt Đức	-	-	8.351.320.320	-
- Công ty TNHH MTV Sản Xuất Gỗ Hoàng Long	2.511.201.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	-	2.393.647.694	-
- Công ty TNHH MTV Quang Bảy	8.451.814.561	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.256.468.381	(2.691.570.463)	35.923.892.821	(2.691.570.463)
	<b>91.642.661.948</b>	<b>(2.691.570.463)</b>	<b>99.811.148.787</b>	<b>(2.691.570.463)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>9.750.971.796</b>	<b>-</b>	<b>11.544.619.490</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An (*)	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	28.455.376.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên	4.696.695.294	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	5.509.554.982	(748.128.553)	4.396.676.502	(750.034.690)
	<b>110.866.428.776</b>	<b>(748.128.553)</b>	<b>76.601.478.502</b>	<b>(750.034.690)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.900.783.350</b>	<b>-</b>	<b>3.961.445.050</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về tạm ứng	1.903.478.949	-	424.968.743	-
- Ký cược, ký quỹ	38.986.331	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	67.476.755	-	1.353.660	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	60.458.192.336	-	42.405.795.257	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	515.307.098	-	585.592.972	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.291.623.320	-	2.296.638.400	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.073.714.115	-	7.089.194.514	-
- Phải thu khác	1.026.203.897	(50.000.000)	1.428.060.697	(50.000.000)
	<b>73.374.982.801</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>54.231.604.243</b>	<b>(50.000.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.134.454.709	-	2.115.027.011	-
- Tiền ứng vốn đầu tư đường dây điện 22KV cấp điện KCN Tân Bình	1.074.392.900	-	2.114.392.900	-
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
	<b>5.458.847.609</b>	<b>-</b>	<b>6.479.419.911</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
+ Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
+ Công ty TNHH Delloite Việt Nam	344.913.669	5.779.116	344.913.669	3.872.979
+ Công ty TNHH MTV Lê Thủy	1.108.114.153	775.679.907	1.108.114.153	775.679.907
+ Công ty Quang Hà	2.383.496.610	1.191.748.305	2.383.496.610	1.191.748.305
+ Công ty Foshan	488.156.550	244.078.275	488.156.550	244.078.275
+ Công ty Thiên Phú - BP	551.657.624	386.160.337	551.657.624	386.160.337
+ Công ty TNHH Chư Ma Lanh	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
+ Các đối tượng khác	505.235.619	297.393.848	505.235.619	297.393.848
	<b>6.791.338.804</b>	<b>3.301.639.788</b>	<b>6.791.338.804</b>	<b>3.299.733.651</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	51.926.156.015	-	66.767.172.536	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.706.616.763	-	7.100.344.839	-
Công cụ, dụng cụ	9.983.300.295	-	11.155.349.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	61.720.099.376	(1.704.696.000)	94.449.336.902	(1.704.696.000)
Thành phẩm	156.568.177.432	(8.470.631.117)	129.796.980.525	(18.327.788.399)
Hàng hoá	15.419.231.267	-	37.229.143.817	-
Hàng gửi đi bán	-	-	663.018.707	-
	<b>304.323.581.148</b>	<b>(10.175.327.117)</b>	<b>347.161.346.427</b>	<b>(20.032.484.399)</b>

(\*) Chi tiết bao gồm:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.064.277.397	8.941.442.649
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.820.469.778	2.777.494.233
- Chi phí vườn keo	20.900.634.428	20.415.783.262
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	28.934.717.773	62.314.616.758
	<b>61.720.099.376</b>	<b>94.449.336.902</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa <sup>(1)</sup>	57.162.900.089	57.162.900.089	57.130.502.018	57.130.502.018
	<b>57.162.900.089</b>	<b>57.162.900.089</b>	<b>57.130.502.018</b>	<b>57.130.502.018</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 16)

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	407.824.990.343	443.182.842.115
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia <sup>(2)</sup>	26.470.323.758	327.332.225.752
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	31.093.791.249	40.605.467.620
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	16.602.050.000	16.602.050.000
- Dự án Nhà máy chế biến mù cao su Phước Hòa Kampong Thom - Giai đoạn 1	-	68.025.633.618
- Công trình xây dựng cơ bản khác	10.756.429.843	3.576.635.253
	<b>492.747.585.193</b>	<b>899.324.854.358</b>

<sup>(2)</sup> Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phnom Penh. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14)

<sup>(3)</sup> Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai hoàn thiện hạ tầng để cho thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**II . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	414.699.815.493	169.439.353.074	77.721.138.724	1.474.341.718	1.360.579.766.736	2.023.914.415.745					
- Mua trong kỳ	-	50.354.652	42.200.690	-	-	92.555.342					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	49.194.915.621	497.524.500	31.818.297.170	-	352.831.069.153	434.341.806.444					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.003.448.455)	-	(13.979.806.810)	(16.983.255.265)					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(1.995.323.010)	(121.766.016)	(1.088.839.297)	(3.955.264)	(14.674.624.186)	(17.884.507.773)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>461.899.408.104</b>	<b>169.865.466.210</b>	<b>105.489.348.832</b>	<b>1.470.386.454</b>	<b>1.684.756.404.893</b>	<b>2.423.481.014.493</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	261.920.273.647	94.177.085.767	53.061.973.261	1.454.071.502	186.298.247.739	596.911.651.916					
- Khấu hao trong kỳ	10.066.320.955	5.556.302.068	2.569.321.049	13.457.823	28.573.835.920	46.779.237.815					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.003.448.455)	-	(9.371.639.384)	(12.375.087.839)					
- Phân loại lại	135.730.181	(135.730.181)	-	-	-	-					
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	(403.394.270)	(31.262.558)	(90.243.693)	(3.955.264)	(950.109.756)	(1.478.965.541)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>271.718.930.513</b>	<b>99.566.395.096</b>	<b>52.537.602.162</b>	<b>1.463.574.061</b>	<b>204.550.334.519</b>	<b>629.836.836.351</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	152.779.541.846	75.262.267.307	24.659.165.463	20.270.216	1.174.281.518.997	1.427.002.763.829					
Tại ngày cuối kỳ	190.180.477.591	70.299.071.114	52.951.746.670	6.812.393	1.480.206.070.374	1.793.644.178.142					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.309.921.811.004 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 292.614.518.185 VND

0-T.P  
CH  
S  
HÀ  
TR  
153  
/29

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	183.925.032.455	16.725.994.668	200.651.027.123
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.612.506.157	1.323.330.727	6.935.836.884
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>189.537.538.612</b>	<b>18.049.325.395</b>	<b>207.586.864.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	20.731.553.983	2.520.221.245	23.251.775.228
- Khấu hao trong kỳ	4.616.458.487	769.451.997	5.385.910.484
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.348.012.470</b>	<b>3.289.673.242</b>	<b>28.637.685.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	163.193.478.472	14.205.773.423	177.399.251.895
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>164.189.526.142</b>	<b>14.759.652.153</b>	<b>178.949.178.295</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.947.347.900	5.381.532.716
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác <sup>(1)</sup>	66.942.307.194	-
- Chi phí học tạo vườn cây khai thác	16.415.905.753	1.383.276.718
- Các chi phí khác	880.490.741	469.451.618
	<b>92.297.964.488</b>	<b>7.346.173.952</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.176.545.332	2.853.754.456
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.562.821.874	1.877.812.574
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris <sup>(2)</sup>	2.148.004.979	2.191.645.667
- Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.889.322.726	1.789.160.939
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.972.864.538	7.053.521.578
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.872.215.589	1.872.215.589
- Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình <sup>(3)</sup>	456.123.374.545	336.817.253.102
	<b>475.745.149.583</b>	<b>354.455.363.905</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mù cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.17)

<sup>(2)</sup> Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

<sup>(3)</sup> Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại, Công ty đang phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm thuê đất của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
<b>Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An <sup>(1)</sup>	75.171.032.636	75.171.032.636	180.206.875.559	81.274.847.114	-	174.103.061.081	174.103.061.081
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	15.424.748.533	15.424.748.533	69.511.387.793	32.084.843.663	-	52.851.292.663	52.851.292.663
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	-	-	59.594.021.990	-	-	59.594.021.990	59.594.021.990
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(3)</sup>	59.746.284.103	59.746.284.103	51.101.465.776	49.190.003.451	-	61.657.746.428	61.657.746.428
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>24.064.800.000</b>	<b>24.064.800.000</b>	<b>-</b>	<b>12.032.400.000</b>	<b>-</b>	<b>12.032.400.000</b>	<b>12.032.400.000</b>
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(4)</sup>	5.314.800.000	5.314.800.000	-	2.657.400.000	-	2.657.400.000	2.657.400.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(5)</sup>	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.235.832.636</b>	<b>99.235.832.636</b>	<b>180.206.875.559</b>	<b>93.307.247.114</b>	<b>-</b>	<b>186.135.461.081</b>	<b>186.135.461.081</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(4)</sup>	8.603.625.300	8.603.625.300	-	2.657.400.000	-	5.946.225.300	5.946.225.300
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(5)</sup>	65.625.000.000	65.625.000.000	-	9.375.000.000	-	56.250.000.000	56.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(6)</sup>	287.325.671.464	287.325.671.464	1.772.763.100	1.205.478.908	12.274.172.976	300.167.128.632	300.167.128.632
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Campuchia <sup>(7)</sup>	35.011.251.600	35.011.251.600	191.821.320	4.105.943.995	1.382.368.665	32.479.497.590	32.479.497.590
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore <sup>(8)</sup>	46.681.668.800	46.681.668.800	288.020.000	195.853.600	1.994.179.200	48.768.014.400	48.768.014.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>443.247.217.164</b>	<b>443.247.217.164</b>	<b>2.252.604.420</b>	<b>17.539.676.503</b>	<b>15.650.720.841</b>	<b>443.610.865.922</b>	<b>443.610.865.922</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.064.800.000)	(24.064.800.000)	-	(12.032.400.000)	-	(12.032.400.000)	(12.032.400.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	419.182.417.164	419.182.417.164	-	-	-	431.578.465.922	431.578.465.922



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 05/2020/4874571/HĐTD ngày 29/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 51.808.227.572 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và xây dựng cơ bản;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 51.808.227.572 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 06/2020/4874571/HĐTD ngày 13/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 413.232.430 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 413.232.430 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 07/2020/4874571/HĐTD ngày 22/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 629.832.661 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền xây dựng cơ bản;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 629.832.661 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 042B20 ngày 22/05/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 4,7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 59.594.021.990 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số: 01/2019/1866432/HĐTD ngày 03/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 03/07/2019 đến ngày 02/07/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng 8.000.000.000 đồng, nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 61.657.746.428 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 05-07/2015/HĐTD ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm);
  - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.520.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.182.000.000 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 09-06/2016/HĐTD ngày 23/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
  - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
  - Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt với tổng giá trị là 14.500.000.000 đồng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.426.225.300 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 475.400.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
  - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
  - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 56.250.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 9.375.000.000 đồng.
- (6) Số dư tại ngày 30/06/2020 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 66/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.000.000 USD tương đương 146.304.043.200 đồng.

- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 139/2018/HDTDNH-PN/SHE.210000 ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 200.000 USD tương đương 4.876.801.440 đồng.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHE.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.110.000 USD tương đương 148.986.283.992 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.332.000 USD tương đương 32.479.497.590 đồng.
- (8) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 5 năm;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.000.000 USD tương đương 48.768.014.400 đồng.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	2.441.856.683	2.441.856.683	9.367.288.656	9.367.288.656
- Công ty TNHH Dokracó	2.726.320.004	2.726.320.004	6.495.754.214	6.495.754.214
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	431.322.463	431.322.463	3.246.104.002	3.246.104.002
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	161.611.674	161.611.674
- Diamond 168 Imex & Construction (Cambodia) Co., Ltd	3.840.060.510	3.840.060.510	-	-
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	3.408.780.089	3.408.780.089	16.760.300.554	16.760.300.554
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	1.292.302.393	1.292.302.393	11.716.711.410	11.716.711.410
- Phải trả các đối tượng khác	15.565.482.841	15.565.482.841	28.465.188.783	28.465.188.783
	<b>29.706.124.983</b>	<b>29.706.124.983</b>	<b>76.212.959.293</b>	<b>76.212.959.293</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>864.374.174</b>	<b>864.374.174</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	3.037.608.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	2.252.390.208	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	14.262.310.866	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	2.900.922.369	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	28.513.023.945	-
- Các đối tượng khác	33.295.986.009	30.962.029.907
	<b>84.262.241.397</b>	<b>30.962.029.907</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.038.088.895	44.038.088.895
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.469.038.113	33.377.652.008
	<b>77.507.127.008</b>	<b>77.415.740.903</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>14.867.479.585</b>	<b>400.000.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>		

(\*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.171.526.474	30.127.741.718	27.296.759.682	-	-	12.002.508.510	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	2.271.830.907	2.271.830.907	-	-	103.489.603	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.343.793.710	7.809.719.970	122.897.083.571	11.358.689.156	(3.308.105)	(3.308.105)	19.387.739.830	92.395.368.610	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	419.296.791	355.249.111	5.583.026.815	6.021.827.971	(1.749.978)	(1.749.978)	677.628.652	176.529.794	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	52.135.600	52.135.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.835.309.809	-	133.339.112.290	125.380.724.880	-	-	-	1.123.077.601	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	48.802.000	48.802.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.382.991.920	966.174.931	3.382.133.797	(32.973.455)	(32.973.455)	282.545	289.054	-	-	-	-	-	-
	<b>53.701.889.913</b>	<b>19.719.487.475</b>	<b>295.285.907.832</b>	<b>175.812.903.993</b>	<b>(38.031.538)</b>	<b>(38.031.538)</b>	<b>20.169.140.630</b>	<b>105.697.773.569</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	83.931.140	576.046.276
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	105.383.438.548	90.774.472.756
- Trích trước chi phí tài sản mua sắm hóa đơn chưa về	4.077.539.966	4.240.254.840
- Chi phí phải trả khác	168.356.200	1.473.173.417
	<b>109.713.265.854</b>	<b>97.063.947.289</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.460.705.429	1.465.062.560
- Bảo hiểm xã hội	102.152.780	786.450.736
- Bảo hiểm y tế	779.772.869	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.704.730.550	416.825.134.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.358.117.000	1.448.638.854
- Chi phí lãi vay phải trả	-	90.471.354
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	-	224.062.991
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	250.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	8.880.049.531	8.880.049.531
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.946.940.431	21.195.203.636
	<b>176.765.590.910</b>	<b>751.448.196.532</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo	-	6.000.000.000
	<b>64.575.000</b>	<b>6.064.575.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>395.035.220</b>	<b>421.187.065.220</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(\*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	46.495.204.406	46.098.234.405
	<u>46.495.204.406</u>	<u>46.098.234.405</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.529.175.474.792	1.505.581.935.833
	<u>1.529.175.474.792</u>	<u>1.505.581.935.833</u>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.354.991.980.000		21.238.165.708	132.483.991.717		794.660.806.045	311.984.993.953	71.433.428.059	2.686.793.365.482				
Lãi trong năm trước	-		-	-	-	-	165.663.411.148	11.919.672.564	177.583.083.712				
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-		-	-	-	26.967.166.848	(98.129.633.664)	(4.107.006.329)	(75.269.473.145)				
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-	-	-	26.967.166.848	(26.967.166.848)	-	-				
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	-	(3.412.867.816)	(1.227.006.329)	(4.639.874.145)				
- Chi trả Cổ tức năm 2018	-		-	-	-	-	(67.749.599.000)	(2.880.000.000)	(70.629.599.000)				
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong năm	-		-	-	-	-	(908.052)	908.052	-				
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-		-	-	-	-	(1.608.827.070)	-	(1.608.827.070)				
Giảm khác	-		-	-	-	-	(779.490.270)	-	(779.490.270)				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-		-	(11.563.045.239)	-	-	-	-	(11.563.045.239)				
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.354.991.980.000</b>		<b>21.238.165.708</b>	<b>120.920.946.478</b>		<b>821.627.972.893</b>	<b>377.129.546.045</b>	<b>79.247.002.346</b>	<b>2.775.155.613.470</b>				

10/...  
 47/...  
 VG...  
 PH...  
 80...  
 ƯỚC...  
 1/10-...



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	118.149.297.493	915.400.980.726	118.764.707.963	72.494.716.645	2.601.039.848.535	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	536.064.119.012	19.166.128.882	555.230.247.894	
Phân phối lợi nhuận năm 2019 <sup>(1)</sup>	-	-	-	55.338.817.425	(99.633.006.697)	(741.462.206)	(45.035.651.478)	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	55.338.817.425	(55.338.817.425)	-	-	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(44.294.189.272)	(741.462.206)	(45.035.651.478)	
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(101.749)	9.835.809.489	9.835.707.740	
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(4.320.654.944)	-	(4.320.654.944)	
Tặng khác	-	-	-	-	45.274.402	-	45.274.402	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(22.919.218.712)	-	-	-	(22.919.218.712)	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>95.230.078.781</b>	<b>970.739.798.151</b>	<b>550.920.337.987</b>	<b>100.755.192.810</b>	<b>3.093.875.553.437</b>	

T.B.V  
SU  
AN  
40-T  
532  
TP. V  
C  
TO  
UH  
Y

<sup>(1)</sup> Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con	Cộng	Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	93.773.007.833	69.173.521.783	162.946.529.616	93.773.007.833
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	103.320.851.116	3.707.311.032	107.028.162.148	61.992.510.670
Chi trả cổ tức	406.497.594.000	32.000.000.000	438.497.594.000	438.497.594.000
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông khác	406.497.594.000	32.000.000.000	438.497.594.000	438.497.594.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	416.825.134.550	206.976.380.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	67.749.599.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	67.749.599.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	415.120.404.000	203.769.677.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	415.120.404.000	203.769.677.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.704.730.550	70.956.302.050

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	970.739.798.151	915.400.980.726
	<b>970.739.798.151</b>	<b>915.400.980.726</b>

**22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	118.149.297.493	132.483.991.717
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(22.919.218.712)	(11.563.045.239)
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	<i>(22.919.218.712)</i>	<i>(11.563.045.239)</i>
Số dư cuối kỳ	<b>95.230.078.781</b>	<b>120.920.946.478</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m<sup>2</sup> theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm tương ứng diện tích 5.033,2 m<sup>2</sup> và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất phải trả cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng Khu công nghiệp cho thuê đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 66.494.960 m<sup>2</sup> cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	181,500	Bình thường	1.423,058	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	3,070	Bình thường	162,240	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	556.397,68	1.048.438,93
- Đồng Riel (KHR)	22.185.944,00	3.992.377,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	378.475.320.270	487.176.629.649
Doanh thu bán vật tư, nhiên liệu	1.174.810.585	7.096.680.297
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp (*)	114.438.784.205	75.049.286.544
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	1.273.407.347	1.003.366.420
Doanh thu khác	86.345.453	105.000.000
	<b>495.448.667.860</b>	<b>570.430.962.910</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>12.668.608.896</b>	<b>5.036.496.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(\*) Trong đó, tổng các hợp đồng Công ty có ghi nhận doanh thu một lần lũy kế đến thời điểm 30/06/2020.

	Doanh thu ghi nhận một lần	Doanh thu phân bổ hàng năm		Chênh lệch
		06 tháng đầu năm 2020	Lũy kế đến 06 tháng năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	480.633.553.827	5.345.966.175	18.514.333.304	462.119.220.523
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.536.348.329	3.188.876.214	10.880.232.367	275.656.115.962

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	635.040.000
	<b>-</b>	<b>635.040.000</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	322.349.747.976	437.345.066.794
Giá vốn vật tư, nhiên liệu đã bán	1.591.804.070	6.400.769.049
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	34.257.385.211	30.018.435.171
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	1.725.084.986	1.303.000.521
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(9.857.157.282)	-
	<b>350.066.864.961</b>	<b>475.067.271.535</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.161.230.944	44.206.569.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.000	104.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.125.808.173	2.091.337.854
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.450.297	747.035.648
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	795.138.572	1.148.774.414
	<b>59.083.731.986</b>	<b>48.193.821.518</b>

**Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 42*)

<b>104.000</b>	<b>104.000</b>
----------------	----------------

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.790.610.464	6.327.665.844
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	532.936.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	260.650.519	162.182.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.301.745.989	8.471.242.568
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.772.179)	1.629.592
	<b>11.351.234.793</b>	<b>15.495.657.056</b>

**29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	46.410.689.431	42.883.397.754
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	14.568.867	150.593.681
	<b>46.425.258.298</b>	<b>43.033.991.435</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.656.934.584	4.636.375.670
Chi phí nhân công	517.378.013	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.516.540.535	5.383.863.067
Chi phí khác bằng tiền	193.573.958	1.522.106.149
	<b>9.884.427.090</b>	<b>11.542.344.886</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.607.742.310	1.760.925.452
Chi phí nhân công	15.657.918.334	13.303.846.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.622.207.373	2.061.129.745
Thuế, phí, lệ phí	1.335.338.723	1.178.676.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.108.680	1.818.108.072
Chi phí khác bằng tiền	8.665.429.420	12.356.501.278
	<b>31.411.744.840</b>	<b>32.479.187.064</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định <sup>(1)</sup>	27.226.463.690	63.564.103.561
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	440.035.094	26.330.322.163
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II <sup>(2)</sup>	456.141.932.281	-
Thu nhập khác	485.105.199	1.268.908.399
	<b>484.293.536.264</b>	<b>91.163.334.123</b>
	<b>30.740.716.225</b>	<b>34.170.256.217</b>

**Trong đó: Thu nhập thanh lý cao su đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 42*)

<sup>(1)</sup> Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su đã hết tuổi khai thác với tổng diện tích là 169,02 ha.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi triển khai thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II từ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên là chủ đầu tư của Dự án. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 124/HĐ/CSPH-NTC ngày 10/06/2020. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 345,767 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý nằm trên địa bàn 2 xã, phường thuộc thị xã Tân Uyên;
- Tổng số tiền được đền bù tương ứng là 864.417.500.000 đồng;
- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Đến thời điểm 30/06/2020, tổng số tiền Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC) đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (PHR) là 456.141.932.281 đồng. Hiện tại, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đang chuẩn bị tiến hành công tác bàn giao mặt bằng sạch cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	38.958.658	308.648
Chi phí khác	290.573.028	584.318.568
	<b>329.531.686</b>	<b>584.627.216</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	98.728.333.416	27.676.461.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	24.168.750.155	15.302.318.404
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	11.738.692	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	24.157.011.463	15.302.318.404
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>122.897.083.571</b>	<b>42.978.780.026</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.947.407.201	33.027.466.775
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>28.947.407.201</b>	<b>33.027.466.775</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.021.438.323	2.881.080.743
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(941.378.750)	(6.424.962.252)
	<b>4.080.059.573</b>	<b>(3.543.881.509)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	536.064.119.012	165.663.411.148
Các khoản điều chỉnh	-	(19.281.129.160)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(19.281.129.160)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	536.064.119.012	146.382.281.988
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	135.499.198	135.499.198
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.956</b>	<b>1.080</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	199.792.956.229	273.683.167.727
Chi phí nhân công	126.061.882.732	104.441.745.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.735.708.102	29.966.519.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.551.017.833	6.867.652.502
Chi phí khác bằng tiền	56.145.772.196	38.347.985.883
	<b>445.287.337.092</b>	<b>453.307.071.037</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.406.502.001	-	669.749.069.862	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.476.492.358	(2.741.570.463)	160.522.172.941	(2.741.570.463)
Các khoản cho vay	1.718.742.552.771	-	1.236.143.429.453	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.311.501.020)	5.595.788.599	(4.313.273.199)
	<b>2.007.221.335.729</b>	<b>(7.053.071.483)</b>	<b>2.072.010.460.855</b>	<b>(7.054.843.662)</b>



	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	617.713.927.003	518.418.249.800
Phải trả người bán, phải trả khác	206.536.290.893	833.725.730.825
Chi phí phải trả	109.713.265.854	97.063.947.289
	<b>933.963.483.750</b>	<b>1.449.207.927.914</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.284.287.579	-	-	1.284.287.579
	<b>1.284.287.579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.284.287.579</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	<b>1.282.515.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.282.515.400</b>

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.406.502.001	-	-	112.406.502.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.276.074.286	5.458.847.609	-	167.734.921.895
Các khoản cho vay	1.525.634.110.708	193.108.442.063	-	1.718.742.552.771
	<b>1.800.316.686.995</b>	<b>198.567.289.672</b>	<b>-</b>	<b>1.998.883.976.667</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.749.069.862	-	-	669.749.069.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.301.182.567	6.479.419.911	-	157.780.602.478
Các khoản cho vay	967.172.513.775	268.970.915.678	-	1.236.143.429.453
	<b>1.788.222.766.204</b>	<b>275.450.335.589</b>	<b>-</b>	<b>2.063.673.101.793</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	186.135.461.081	131.411.337.290	300.167.128.632	617.713.927.003
Phải trả người bán, phải trả khác	206.471.715.893	64.575.000	-	206.536.290.893
Chi phí phải trả	109.713.265.854	-	-	109.713.265.854
	<b>502.320.442.828</b>	<b>131.475.912.290</b>	<b>300.167.128.632</b>	<b>933.963.483.750</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	99.235.832.636	131.856.745.700	287.325.671.464	518.418.249.800
Phải trả người bán, phải trả khác	827.661.155.825	6.064.575.000	-	833.725.730.825
Chi phí phải trả	97.063.947.289	-	-	97.063.947.289
	<b>1.023.960.935.750</b>	<b>137.921.320.700</b>	<b>287.325.671.464</b>	<b>1.449.207.927.914</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	180.206.875.292	309.368.610.430
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98.814.523.617	236.143.669.385

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11  
ÔN  
NH  
GK  
A  
VA

114  
ÔN  
Ổ F  
CA  
HU  
GIÁ

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các sản phẩm, dịch vụ khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317.479.774.434	62.170.356.421	115.798.537.005	495.448.667.860	-	-	495.448.667.860	-	-	-	-	495.448.667.860
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.926.930.369	(7.218.351.560)	89.673.224.090	145.381.802.899	-	-	145.381.802.899	-	-	-	-	145.381.802.899
Tổng chi phí mua TSCĐ	34.705.816.321	-	-	34.705.816.321	-	-	34.705.816.321	-	-	-	-	34.705.816.321
Tài sản bộ phận	3.519.134.983.487	219.376.719.239	2.196.592.539.849	5.935.104.242.575	-	-	5.935.104.242.575	-	-	-	-	5.935.104.242.575
Tài sản không phân bổ				28.947.407.201			28.947.407.201					28.947.407.201
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.522.826.899.351</b>	<b>221.636.163.227</b>	<b>2.219.588.587.198</b>	<b>5.964.051.649.776</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.964.051.649.776</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.964.051.649.776</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	874.306.911.370	150.252.163.155	1.845.589.311.586	2.870.148.386.111	-	-	2.870.148.386.111	-	-	-	-	2.870.148.386.111
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>874.306.911.370</b>	<b>150.252.163.155</b>	<b>1.845.589.311.586</b>	<b>2.870.148.386.111</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.870.148.386.111</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.870.148.386.111</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>		<b>12.668.608.896</b>	<b>5.036.496.000</b>
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	11.567.608.896	4.041.600.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.101.000.000	994.896.000
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su</b>		<b>30.740.716.225</b>	<b>34.170.256.217</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(*)	-	9.942.492.100
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	-	9.477.972.823
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	19.391.418.901	5.965.190.723
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	-	6.963.514.965
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	7.220.725.494	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	4.128.571.830	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	(*)	-	1.821.085.606
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>11.184.802.706</b>	<b>43.612.514.114</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	40.000.000	215.200.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	3.294.000	126.899.544
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	-	60.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	(*)	-	8.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	(*)	-	4.347.925.586
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	9.038.204.000	18.213.845.448
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	2.103.304.706	13.810.521.140
- Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	(*)	-	6.830.122.396
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>104.000</b>	<b>104.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	(*)	104.000	104.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>9.750.971.796</b>	<b>11.544.619.490</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	7.007.666.723	7.007.666.723
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty liên kết	600.000.000	-
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	-	2.393.647.694
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>3.900.783.350</b>	<b>3.961.445.050</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	(*)	48.783.350	109.445.050
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>864.374.174</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	702.762.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	-	161.611.674
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>14.867.479.585</b>	<b>400.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	(*)	14.262.310.866	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	205.168.719	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	(*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	(*)	200.000.000	200.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	150.000.000.000
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>395.035.220</b>	<b>271.187.065.220</b>
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2019		-	270.792.030.000

(\*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	174.112.437	203.862.773
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	916.064.763	1.075.175.755

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập

  
Nguyễn Thị Bình Yên


Kế toán trưởng

  
Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Văn Tục